

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/HC-PT
Ngày: 09-10-2018
*V/v khiếu kiện Hành vi hành chính
trong lĩnh vực quản lý Nhà nước
về đất đai*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Hiền

Ông Hồ Đức Quang

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Linh Giang- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên toà:
Ông Tổng Khánh Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hành chính thụ lý số 16/2014/TLPT- HC, ngày 25/8/2014 về “*Khởi kiện hành vi hành chính của UBND huyện V trong lĩnh vực thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư*”

Do bản án hành chính sơ thẩm số 02/2014/HC-ST ngày 16/7/2014 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh H bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2018/QĐ-PT ngày 25 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Đặng Văn T, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Thôn Long Sơn, xã Đ, huyện Đ, tỉnh H (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quốc T, sinh năm 1974

Địa chỉ: xã H, huyện V, tỉnh H (có mặt)

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện V.

Địa chỉ: Xóm 4, thị trấn V, huyện V, tỉnh H

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Q, Phó Chủ tịch UBND huyện V (có mặt)

3. Người là chứng:

- + Ông Trần Xuân C, Phó Chủ tịch UBND xã H, huyện V, tỉnh H(vắng mặt)
 - + Ông Trần Cao S, cán bộ địa chính xã H, huyện V, tỉnh H (có mặt)
4. Người kháng cáo: Ông Đặng Văn T

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của ông Đặng Văn T trình bày: Thực hiện dự án , ngày 17/8/2010 UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 16/QĐ-UBND quy định về đối tượng, điều kiện, chính sách và trình tự tái định cư ra khỏi lòng hồ; Ngày 13/10/2010 UBND huyện có Công văn số 404/CV-UB gửi các xã Quang - Điền về việc thực hiện các chính sách theo QĐ16. Sau khi có danh sách của xã Hương Điền gửi lên, Ủy ban nhân huyện ra Quyết định số 1431/QĐ-UBND phê duyệt 201 hộ dân xã Hương Điền được di dân tự do và thực hiện chính sách đền bù. Tuy nhiên vì cho rằng UBND huyện làm chưa đúng chế độ và quy định nên ông Đặng Văn T có đơn khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết các nội dung:

1. UBND huyện V thu hồi đất của gia đình nhưng không ban hành Quyết định thu hồi đất, cụ thể :

- Đất vườn ở diện tích: 3.093,1 m²;
- Đất khai hoang trồng cây hàng năm diện tích là: 3.839,8 m²;
- Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64 diện tích là: 4.224,7 m²;
- Đất trồng cây lâu năm diện tích là: 904,1 m².

Tổng cộng là 12.887,6 m²

2. UBND huyện tách thửa đất vườn ở 3.093,1 m² thành 3 loại khung giá khác nhau là trái pháp luật;

3. UBND huyện V tính thiếu khối lượng công trình xây dựng, vật kiến trúc, cây cối của gia đình tôi không được bồi thường, bao gồm:

- Nhà ngang xây gạch táp lô nền láng xi măng mác 75, đá học lợp ngói: 80m²;

- Khối lượng đào đắp đất xây dựng công trình: 150 m³;

- Cửa gỗ nhà chính gỗ nhóm 2: 6 m²;

- Cửa gỗ nhà ngang gỗ nhóm 4: 20,8 m²;

- Ván gác chạn nhà chính gỗ nhóm 4: 41,85 m²;

- Ván gác chạn nhà ngang gỗ nhóm 4: 52,9 m²;

- Bàn thờ đồ BTCT: 0,8 m²;

- Nhà tắm, nhà vệ sinh tự hoại bê xi trệt, nền láng xi măng xây gạch taplo 110 có trát, móng đã học: 5,4 m²;

- Bể chứa nước xây gạch táp lô 110 đáy đồ BTCT: 5,4 m³;

- Nhà để vật liệu xây gạch táp lô có trát, nền láng xi măng, lợp Fro XM, móng đá học cao 2 m: 50,8 m²;

- Ván gác chạn gỗ nhóm 4: 33,1 m²;

- Nhà xưởng cửa gỗ nhóm 6-7 lợp Fro: 43,7 m²;
- Nền xưởng cửa lót bê tông dày 10 cm mặt láng vữa xi măng mác 75: 29 m²;
- Máy xay thức ăn gia súc chạy điện
- Máy cưa;
- Một bộ che chảo nấu mật;
- Đường ray máy cưa BTCT: 13,1 m³;
- Ván lát nhà máy cưa gỗ nhóm 5: 35 m²;
- Ván thùng chuồng trâu + gỗ lát chuồng trâu gỗ nhóm 5: 30,7 m²;
- Tường xây bao quanh chuồng trâu bằng gạch tap lô 110: 30,9 m²;
- Ván lát dưới mái che giếng gỗ nhóm 5: 20 m²;
- Bưởi Phúc Trạch: 275 cây;
- Bưởi phúc Trạch trồng 3 năm: 53 cây.

4. UBND huyện V tính giá bồi thường đất đai, nhà cửa, công trình kiến trúc, cây cối trên đất bị thu hồi của gia đình tôi quá thấp so với quy định tại Nghị định 69/2009/NĐ-CP và Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 1/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Buộc UBND huyện phải tính đúng, tính đủ các khoản hỗ trợ cho gia đình tôi theo đúng quy định: Hiện gia đình tôi bị thu hồi 100% đất vườn, 100% đất nông nghiệp, 100% đất khai hoang để thực hiện dự án nhưng UBND huyện không tính hỗ trợ theo quy định tại điều 30 Quyết định số 07/2010/QĐUB ngày 16/3/2010 của UBND tỉnh Hà Tĩnh, tại điều 20 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 và Quyết định số 34/2010/QĐ-TTg ngày 8/4/2010 của Thủ tướng chính phủ.

Người bị kiện UBND huyện V trình bày: Căn cứ điều 31 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 về bổ sung quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Quyết định 07/2010/QĐ-UBND ngày 16/3/2010 của UBND tỉnh về ban hành chính sách hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn H; Quyết định 16/2010/QĐ-UBND ngày 17/8/2010 của UBND tỉnh H về ban hành quy định về đối tượng, điều kiện, chính sách và trình tự thực hiện tự tái định cư đối với các hộ phải di dời trong khu vực lòng hồ chứa nước Ngàn Trươi - Cẩm Trang huyện V; Thông báo số 17/TB-UBND ngày 01/7/2011 của UBND xã H về kết quả họp xét nguồn gốc đất đai, tài sản, vật kiến trúc trên đất, cây cối hoa màu, mồ mả ảnh hưởng bởi Dự án Ngàn Trươi - Cẩm Trang. Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Quyết định số 1920/QĐ-UBND ngày 02/8/2011 v/v thu hồi đất của hộ ông Đặng Văn T tại xóm Thị, cụ thể: Tổng diện tích thu hồi: 12.061,7 m², trong đó:

+ Đất ở, đất vườn: 3093,1 m² thửa 8 tờ bản đồ số 14. Nguồn gốc đất đai: Sử dụng năm 1991;

+ Đất trồng cây lâu năm: 904,1 m² thửa 25, tờ bản đồ số 14. Nguồn: Đất được giao;

+ Đất trồng cây hàng năm: diện tích 4224,7 m², gồm: thửa 44 diện tích 826,1 m²; thửa 18 diện tích 940,9 m²; thửa 61 diện tích 1436,3 m²; thửa 114 diện tích 722,7 m² tờ bản đồ số 2; thửa 73 diện tích 298,7 m² tờ bản đồ số 3; Nguồn gốc giao đất theo ND 64;

+ Đất trồng cây hàng năm: 3839,8 m², gồm: thửa 7, tờ bản đồ số 6, diện tích: 262,6 m²; thửa 72, diện tích 667,7 m²; thửa 82 diện tích 63 m²; thửa 121 diện tích 2846,5 m² tờ bản đồ số 2. Nguồn gốc đất khai hoang trước ngày 1/7/2004.

Ủy ban nhân dân huyện đã thực hiện giao quyết định cho chủ hộ sau khi niêm yết phương án bồi thường.

Việc ông Tuấn cho rằng diện tích 3093,1 m² bị tách thành 3 khung, ủy ban nhân dân huyện cho rằng: Căn cứ thông báo 17/TB-UBND ngày 1/7/2011 của UBND xã Hương Điền về kết quả bình xét nguồn gốc đất đai, đã chia đền bù cụ thể:

1. Đất ở năm 1991 : $400 \text{ m}^2 \times 38.900 \times 1 = 15.560.000$ đồng;

2. Đất vườn cùng thửa với đất ở: $2693,1 \text{ m}^2 \times 10.700 \times 1,3 = 37.461.021$ đồng;

3. Hỗ trợ đất cùng thửa đất ở: $2000 \text{ m}^2 \times 38.900 \times 0,5 = 38.900.000$ đồng

Giá bồi thường đã được UBND tỉnh phê duyệt theo giá hiện hành.

Đối với các hạng mục công trình như:

+ Khối lượng đào đắp 150 m³ không thực tế, hồ sơ kiểm kê không phản ánh;

+ Cửa nhà gỗ chính nhóm 2: 6 m², cửa nhà ngang gỗ nhóm 4: 20,8 m² hai hạng mục này nằm trong kết cấu nhà chính và nhà ngang đã được bồi thường;

+ Máy cưa: không thuộc nhóm công cụ sản xuất được quy định tại mục a,b khoản 5 điều 28 Quyết định 07 và văn bản số 530/BC-SXD ngày 24/8/2011 về kết quả đánh giá máy nông cụ thì không được đền bù vì khi chuyển đến nơi mới vẫn sử dụng bình thường.

+ Bộ che nấu cháo Mật: Hồ sơ không phản ánh.

+ Các mục tài sản khác nêu trên và bù vi phạm Chỉ thị 32 nên không được bồi thường.

Về việc áp giá bồi thường: Huyện căn cứ vào Quyết định 3927/QĐ-UBND và Quyết định 02/QĐ-UBND chứ không áp dụng theo Nghị định 69, Thông tư 14.

Về chế độ: Huyện hỗ trợ theo quy định tại khoản 3 điều 24 Quyết định 07, điều 4 Quyết định 16, Quyết định 11, đã hỗ trợ:

- Chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm: Đất Nông nghiệp giao theo Nghị định 64 hộ ông Tuấn có diện tích 4224,7 m², căn cứ mục a tiết 1 khoản 7 điều 1 Quyết định 11/2011/QĐ-UBND ngày 16/6/2011 v/v sửa đổi bổ sung Quyết định 07 huyện đã hỗ trợ 130 triệu.

- Về hỗ trợ Tự tái định cư: 100 triệu ;

- Hỗ trợ ổn định đời sống: 5 khẩu x 48 tháng x 30 kg x 13.000 = 93.600.000 đồng;

- Không thực hiện bồi thường hỗ trợ như hộ yêu cầu.

Do đó, UBND huyện V cho rằng yêu cầu của ông Đặng Văn T là không có cơ sở nên không chấp nhận.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 02/2014/HCST ngày 16/7/2014 của Tòa án nhân dân huyện Vũ Quang quyết định: Áp dụng điều 6, khoản 3 điều 37, điều 38, điều 40, điều 42, điều 43, khoản 2 điều 44, điều 55 Luật đất đai 2003, sửa đổi bổ sung năm 2009; khoản 1,2 điều 14, điều 18, điều 19, khoản 1,2 điều 20, khoản 1,2 điều 22, điều 23,24, khoản 1,2 điều 25, khoản 4 điều 30, khoản 1,2,3 điều 31 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; điều 8,9,18,20,24 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/4/2004 của Chính phủ; điều 3,5, khoản 1 điều 6, khoản 1 điều 7, điều 10 Thông tư 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ tài nguyên Môi trường; Quyết định 22/2006/QĐ-UBND ngày 10/4/2006; khoản 3 điều 24, điểm a khoản 1 điều 27; mục a,b khoản 5 điều 28 Quyết định 07/2010/QĐ-UBND ngày 16/3/2010, Quyết định 16/2010/QĐ-UBND ngày 17/8/2011 và điểm a khoản 7 điều 1 Quyết định 11/2011/QĐ-UBND ngày 16/3/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh; Văn bản 1336/STNMT ngày 13/7/2011; Quyết định 3927/QĐ-UBND ngày 28/12/2010; điều 27, khoản 2 điều 163, 164, 176 Luật TTHC; khoản 2 điều 34 PLAPLPTA; điều 4 Nghị quyết 01/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011; khoản 2 điều 1, khoản 1 điều 12 Nghị quyết 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, xử:

1. Bác toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T đối với Ủy ban nhân dân huyện Vũ Quang.

2. Về án phí: Ông Đặng Văn T phải chịu 200.000 đ (Hai trăm ngàn đồng) tiền án phí hành chính sơ thẩm. Theo biên lai số 006124 ngày 24/12/2013 số tiền vừa khấu trừ đủ nên không phải nộp nữa.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/7/2014, ông Đặng Văn T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề sau:

1. Buộc UBND huyện V ban hành quyết định thu hồi 13.713,5m² đất của gia đình ông theo quy định pháp luật.

- Lập biên bản áp giá bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của gia đình ông theo quy định

- Thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định tại Điều 22 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009, theo quy định tại điểm a khoản 10.1 mục 4 điều 1 Quyết định số 11/2011/QĐ-UBND ngày 16/6/2011 của UBND tỉnh H bổ sung điều 36 về thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Buộc UBND huyện phải áp giá bồi thường diện tích đất ở 3.093,1m² có nguồn gốc trước ngày 18/12/1980 của ông Phạm Thông tặng cho theo đúng quy định pháp luật.

- Buộc UBND huyện phải áp giá bồi thường tổng diện tích đất 8.064,5m² đất nông nghiệp và đất khai hoang có giá trị kinh tế cao áp với mức giá hạng hai của xã đúng quy định nhà nước.

- Buộc UBND huyện tính tiền chuyển đổi nghề tạo việc làm trên tổng diện tích 8.064,5m² đất nông nghiệp và đất khai hoang đúng quy định nhà nước.

- Buộc UBND huyện tính bồi thường tài sản xây dựng trên đất của gia đình ông khi bị thu hồi theo đúng quy định nhà nước.

2. Buộc UBND huyện V tính đúng, tính đủ các khoản hỗ trợ cho gia đình ông khi bị thu hồi đất theo Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009, Quyết định số 07/2010/QĐ-UBND ngày 16/3/2010 của UBND tỉnh Hà Tĩnh ban hành quy định chính sách về bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh theo quyết định 34/2010/QĐ-TTg ngày 08/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện và Quyết định số 11/2011/QĐ-UBND ngày 16/6/2011 của UBND tỉnh.

3. Tuyên hủy bản án sơ thẩm số 02/2014/HC-ST ngày 16/7/2014 của Tòa án nhân dân huyện V.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị HĐXX phúc thẩm xem xét.

Đại diện theo ủy quyền của Người bị kiện giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H phát biểu việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong cả quá trình từ thụ lý đến khi xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Thành phần tiến hành và tham gia tố tụng đầy đủ, đảm bảo

theo yêu cầu của Luật tổ tụng hành chính. Việc chấp hành thời hạn giải quyết vụ án đã được tuân thủ theo luật định. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính bác kháng cáo của ông Đặng Văn T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Đặng Văn T làm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét.

[2] Về nội dung kháng cáo của ông Đặng Văn T:

- Đối với yêu cầu của người khởi kiện cho rằng UBND huyện V thu hồi đất nhưng không ban hành Quyết định thu hồi thấy rằng: Ngày 02/8/2011 UBND huyện đã ra Quyết định số 1920/QĐ-UBND ngày 02/8/2011 về việc thu hồi đất của hộ ông Đặng Văn T với tổng diện tích là: 12.061,7m² và Quyết định này đã được thông báo cho chủ hộ sau khi niêm yết phương án bồi thường và đại diện các chủ hộ cũng đã ký nhận. Hơn nữa việc Lập biên bản áp giá bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của UBND huyện V đối với gia đình ông Đặng Văn T cũng đã thực hiện đầy đủ và đúng thẩm quyền. Do đó việc ông Tuấn cho rằng UBND huyện không ban hành quyết định thu hồi đất cũng như không thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, lập biên bản áp giá bồi thường Buộc UBND huyện phải áp giá bồi thường diện tích đất ở 3.093,1m² có nguồn gốc trước ngày 18/12/1980 của ông Phạm T tặng cho theo đúng quy định pháp luật.

- Đối với yêu cầu buộc UBND huyện phải áp giá bồi thường diện tích đất ở 3.093,1m² có nguồn gốc trước ngày 18/12/1980 của ông Phạm T đã tặng cho cũng như áp giá bồi thường tổng diện tích đất 8.064,5m² đất nông nghiệp và đất khai hoang có giá trị kinh tế cao để áp giá hạng hai của xã:

Về nguồn gốc diện tích đất mà ông Phạm T tặng cho trước ngày 18/12/1980 là không có căn cứ bởi lẽ không có giấy tờ, tài liệu nào để khẳng định đất ông T để lại có từ thời gian nào mà đương sự chỉ cung cấp giấy chuyển nhượng ghi ngày 18/11/1991 ngoài ra không có bất kỳ tài liệu nào khác. Tại phiên sơ thẩm đại diện UBND xã H cũng khẳng định thời kỳ ông T sử dụng diện tích đất này không có tên trong sổ địa bạ, không có giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng đất. Do không có căn cứ xác định về nguồn gốc đất nên Hội đồng bồi thường đã xác định mốc thời gian để bồi thường là sau ngày 18/12/1980 và chỉ tính 2 khung giá bồi thường và phần hỗ trợ cho đất vườn chứ không phải 3 khung giá như ông T nêu.

- Đối với yêu cầu bồi thường tài sản xây dựng trên đất của gia đình ông khi bị thu hồi thấy rằng:

Căn cứ quy định tại mục a,b khoản 5 điều 28 Quyết định 07 và văn bản 530/BC-SXD ngày 24/8/2011 của Sở Xây Dựng thì các tài sản xây dựng trên đất như bộ che nầu cháo nầu mật,máy xay xát thức ăn gia súc không được phản ánh trong biên bản kiểm kê. Còn các tài sản được áp giá theo quy định như cửa nhà chính gỗ nhóm 2: $6m^2$, cửa nhà ngang gỗ nhóm 4: $20,8 m^2$ là phần thuộc kết cấu của nhà và được thể hiện trong bản kê bồi thường. Còn đối với máy nông cụ khi di chuyển đến nơi mới vẫn sử dụng bình thường (máy cưa) thì không được bồi thường là có căn cứ. Đối với ngôi nhà ngang xây độc lập bằng gạch táp lô diện tích $82,4 m^2$ và nhà để máy xay xát thì theo tài liệu có tại hồ sơ thể hiện ngày 29/12/2009 ngôi nhà này đã bị Đoàn kiểm tra lập biên bản vì vi phạm nhưng chủ nhà không chịu ký. Kiểm tra qua Camera quay năm 2006 hộ ông T có 3 ngôi nhà trong đó có ngôi nhà làm bằng gỗ lợp tranh nằm ngang với nhà chính và theo tài liệu thì 3 ngôi nhà đã được bồi thường. Còn đối với ngôi nhà tranh được ông T chuyển ra sau và tại nền của nhà tranh thì ông T xây mới bằng gạch táp lô có vi phạm nên đã bị Đoàn kiểm tra lập biên bản và không chấp nhận đền bù khi họp xét. Ngoài ra các hạng mục còn lại mà ông T yêu cầu áp giá bồi thường thì tại văn bản áp giá bồi thường ngày 28/7/2011 và thông báo kết quả của UBND xã và huyện về những hạng mục vi phạm Chỉ thị 32 đã ghi rõ trong biên bản và ông T đã ký. Do biết được những hạng mục tài sản bị thông báo là vi phạm không được bồi thường nên ông đã có văn bản yêu cầu xét lại và bổ sung thêm. Sau đó UBND xã, Ban GPMB huyện và hộ ông T đã tiến hành xem xét lại và áp giá bổ sung thêm cho ông T 10 hạng mục công trình nữa với trị giá 45.383.000đ. Việc UBND huyện V áp dụng mức đơn giá tại Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 về bảng giá và Quyết định 02/2011/QĐ-UBND ngày 11/2/2011 của UBND tỉnh về áp dụng khung giá cho các loại đất và tài sản của hộ ông Tuấn là đúng quy định.

- Đối với yêu cầu Buộc UBND huyện V tính đúng, tính đủ các khoản hỗ trợ cho gia đình ông khi bị thu hồi đất theo Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009, Quyết định số 07/2010/QĐ- UBND ngày 16/3/2010 của UBND tỉnh H:

Qua các tài liệu có tại hồ sơ cho thấy UBND huyện đã thực hiện việc hỗ trợ cho hộ ông T gồm: Hỗ trợ tự tái định cư: 100.000.000 đồng; Hỗ trợ đời sống 5 khẩu x 48 tháng x 30 kg x 13.000 đ/kg = 93.600.000 đồng; Hỗ trợ chuyển đổi việc làm 130 triệu đồng. Bởi gia đình ông T là hộ thuộc diện tự do tái định cư nên chính sách hỗ trợ không áp dụng điều 30 Quyết định 07; Điều 20 Nghị định 69 nên UBND huyện V đã áp dụng điều 24 Quyết định 07, điểm 4 Quyết định

16 để hỗ trợ các khoản trên. Theo quyết định 34 thì mức hỗ trợ đời sống chỉ 36 tháng nhưng đã vận dụng chính sách quy định tại Quyết định 11/2011/QĐ-UBND ngày 16/6/2011 để nâng mức hỗ trợ lên 48 tháng. Đối với hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm trong gia đình có diện tích đất nông nghiệp được chia theo Nghị định 64. Theo quy định tại điểm a, khoản 7 điều 1 Quyết định 11/2011/QĐ-UBND ngày 16/3/2011 về sửa đổi bổ sung Quyết định 07 thì mức hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm được tính từ 1,8 lần đến 5 lần giá đất nông nghiệp, nhưng tối đa không vượt quá 130 triệu đồng/ hộ nên UBND huyện đã hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm với mức tối đa cho hộ ông T là 130 triệu là phù hợp. Như vậy việc UBND huyện thực hiện bồi thường hỗ trợ đối với hộ gia đình ông T như đã phân tích ở trên là hợp tình, hợp lý.

Từ những phân tích ở trên, thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các quy định của pháp luật và bác yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Do đó, cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo của ông Đặng Văn T.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của ông Đặng Văn T không được chấp nhận nên phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính;

1. Bác toàn bộ nội dung kháng cáo của ông Đặng Văn T. Giữ nguyên Bản án Hành chính sơ thẩm số 02/2014/HC-ST ngày 16/7/2014 của Tòa án nhân dân huyện Vũ Quang.

Áp dụng điều 6, khoản 3 điều 37, điều 38, điều 40, điều 42, điều 43, khoản 2 điều 44, điều 55 Luật đất đai 2003, sửa đổi bổ sung năm 2009; khoản 1,2 điều 14, điều 18, điều 19, khoản 1,2 điều 20, khoản 1,2 điều 22, điều 23,24, khoản 1,2 điều 25, khoản 4 điều 30, khoản 1,2,3 điều 31 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; điều 8,9,18,20,24 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/4/2004 của Chính phủ; điều 3,5, khoản 1 điều 6, khoản 1 điều 7, điều 10 Thông tư 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ tài nguyên Môi trường; Quyết định 22/2006/QĐ-UBND ngày 10/4/2006; khoản 3 điều 24, điểm a khoản 1 điều 27; mục a,b khoản 5 điều 28 Quyết định 07/2010/QĐ-UBND ngày 16/3/2010, Quyết định 16/2010/QĐ-UBND ngày 17/8/2011 và điểm a khoản 7 điều 1 Quyết định 11/2011/QĐ-UBND ngày 16/3/2011 của UBND tỉnh H; Văn bản 1336/STNMT ngày 13/7/2011; Quyết định 3927/QĐ-UBND ngày 28/12/2010; điều 27, khoản 2 điều 163, 164, 176 Luật TTHC; khoản 2 điều 34 PLAPLPTA; điều 4 Nghị quyết 01/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011; khoản 2

điều 1, khoản 1 điều 12 Nghị quyết 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: Bác toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T đối với Ủy ban nhân dân huyện Vũ Q.

2. Về án phí: Áp dụng Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; khoản 2, Điều 34, khoản 1 Điều 37 Pháp lệnh án phí, lệ phí số 10/2009/PL- UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc ông Đặng Văn T phải chịu 200.000 đ án phí HCST và 200.000đ án phí HCPT. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 006124 ngày 24/12/2013 và biên lai số 006140 ngày 07/8/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Tòa án, VKS sơ thẩm;
- Chi cục T.H.A.D.S sơ thẩm;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VT.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thương Huyền